

Số: *3697* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *17* tháng 11 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai tình hình thực hiện  
dự toán ngân sách nhà nước Quý III năm 2017 tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3836/TTr-STC ngày 13/10/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

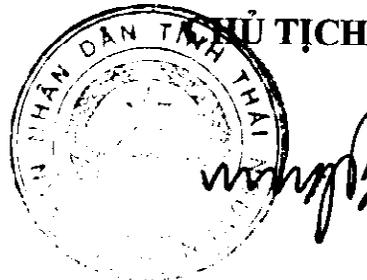
**Điều 1.** Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý III năm 2017 tỉnh Thái Nguyên (*nội dung chi tiết tại Phụ lục gửi kèm*).

**Điều 2.** Sở Tài chính phối hợp với các ngành liên quan tổ chức triển khai và phối hợp hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương và cơ sở tổ chức thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /*a*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - LĐVP: Đ/c Hải, Trường;
  - Lưu: VT, KT, TH.
- (Dunglq/QĐ.17.11/12b) /*ff*



**Vũ Hồng Bắc**





Mẫu biểu số 59/CK-NSNN

Biểu số 01

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Thực hiện Quý III	So sánh với	
				Dự toán năm 2017 (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>	<i>4</i>
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>9.010.000</b>	<b>9.124.299</b>	<b>101,27%</b>	<b>136,39%</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>9.010.000</b>	<b>9.124.299</b>	<b>101,27%</b>	<b>136,39%</b>
1	Thu nội địa	6.760.000	7.215.325	106,74%	137,13%
2	Thu từ dầu thô	0	0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	2.250.000	1.908.974	84,84%	133,63%
4	Thu viện trợ	0	0		
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>10.196.861</b>	<b>7.074.312</b>	<b>69,38%</b>	<b>124,87%</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>9.326.346</b>	<b>6.421.826</b>	<b>68,86%</b>	<b>121,25%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.642.580	1.397.954	85,11%	127,66%
2	Chi thường xuyên	6.973.496	5.023.872	72,04%	119,57%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	0	0,00%	
5	Dự phòng ngân sách	169.700	0	0,00%	
6	Chuyển nguồn cải cách tiền lương	539.570	0	0,00%	
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>870.515</b>	<b>652.486</b>	<b>74,95%</b>	<b>176,88%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		



**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2017**  
(Kèm theo Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Thực hiện Quý III	So sánh với	
				Dự toán năm 2017 (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>	<i>4</i>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>9.010.000</b>	<b>9.124.299</b>	<b>101,27%</b>	<b>136,39%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>6.760.000</b>	<b>7.215.325</b>	<b>106,74%</b>	<b>137,13%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	914.700	715.853	78,26%	104,97%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.585.500	1.404.202	88,57%	97,54%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.243.200	1.362.096	109,56%	150,00%
4	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	768.780	96,10%	144,39%
5	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	375.027	75,01%	103,95%
6	Lệ phí trước bạ	350.000	223.416	63,83%	85,39%
7	Các loại phí, lệ phí	170.000	168.552	99,15%	139,34%
8	Các khoản thu về nhà, đất	980.000	1.957.873	199,78%	253,33%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.101	110,10%	112,81%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	11.325	87,12%	85,64%
-	Thu tiền sử dụng đất	650.000	1.649.961	253,84%	261,17%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	313.000	294.809	94,19%	232,35%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.000	677	22,57%	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	101.600	142.863	140,61%	133,08%
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0		
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10.000	7.938	79,38%	
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.000	10.585	117,61%	131,67%
13	Thu khác ngân sách	96.000	78.140	81,40%	115,32%
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>				
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>2.250.000</b>	<b>1.908.974</b>	<b>84,84%</b>	<b>133,63%</b>
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.000.000	1.762.677	88,13%	145,19%
2	Thuế xuất khẩu	91.000	74.418	81,78%	95,75%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Thực hiện Quý III	So sánh với	
				Dự toán năm 2017 (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>	<i>4</i>
3	Thuế nhập khẩu	155.000	67.852	43,78%	51,53%
4	Thuế tiêu tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	4		19,05%
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.000	2.880	72,00%	110,90%
6	Thu khác	0	1.143	0,00%	44,91%
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>6.351.600</b>	<b>6.897.922</b>	<b>108,60%</b>	<b>130,76%</b>
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	6.351.600	6.897.922	108,60%	130,76%

**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Thực hiện Quý III	So sánh với	
				Dự toán năm 2017 (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
a	b	1	2	3=2/1	4
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>10.196.861</b>	<b>7.074.312</b>	<b>69,38%</b>	<b>124,87%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>9.326.346</b>	<b>6.421.826</b>	<b>68,86%</b>	<b>121,25%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.642.580</b>	<b>1.397.954</b>	<b>85,11%</b>	<b>127,66%</b>
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	650.210	648.541	99,74%	99,02%
2	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	732.000	735.213	100,44%	191,92%
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	10.000	8.200	82,00%	
4	Chi đầu tư hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	6.000	6.000	100,00%	85,71%
5	Chi từ nguồn vay	244.370	0	0,00%	
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.973.496</b>	<b>5.023.872</b>	<b>72,04%</b>	<b>119,57%</b>
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.924.972	1.872.418	64,01%	113,35%
2	Chi khoa học và công nghệ	26.469	20.427	77,17%	96,31%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	819.013	652.051	79,61%	140,11%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	123.831	79.250	64,00%	92,85%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	62.426	33.736	54,04%	95,78%
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	306.912	200.009	65,17%	398,51%
7	Chi sự nghiệp kinh tế	807.044	544.355	67,45%	124,95%
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.414.045	1.140.995	80,69%	115,81%
9	Chi bảo đảm xã hội	285.434	263.585	92,35%	125,15%
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	148.725	150.445	101,16%	92,10%
11	Chi khác của ngân sách	54.625	66.601	121,92%	68,35%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0,00%</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>169.700</b>	<b>0</b>	<b>0,00%</b>	
<b>VI</b>	<b>Chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>539.570</b>	<b>0</b>	<b>0,00%</b>	
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	<b>870.515</b>	<b>652.486</b>	<b>74,95%</b>	<b>176,88%</b>

